



Hãy nói theo cách của bạn

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 39



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 1 năm 2017**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.781.795.870.139	18.979.412.274.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110.700.141.541	1.390.524.088.200
1. Tiền	111		109.600.141.541	389.424.088.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	1.001.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.572.776.089.110	11.499.549.550.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.011.608.311.950	6.987.617.770.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.253.361.461	8.678.366.540
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.546.792.833.491	2.525.292.833.491
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.007.121.582.208	1.977.960.580.083
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.405.842.753	62.694.834.419
1. Hàng tồn kho	141		83.405.842.753	62.694.834.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.913.796.735	176.643.801.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.628.579.007	2.971.260.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	112.692.126.001	104.208.796.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.593.091.727	69.463.743.937

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)*Quý 1 năm 2017**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.164.459.973.342	30.798.285.723.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.650.241.881.893	26.275.433.656.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.720.893.096.412	20.365.444.871.282
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	4.923.076.566.509	5.903.716.566.509
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		43.951.036.316	43.064.112.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.421.922.424	41.369.748.129
- Nguyên giá	222		69.102.952.687	63.979.172.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.681.030.263)	(22.609.424.558)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.529.113.892	1.694.363.891
- Nguyên giá	228		4.410.455.119	4.410.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.881.341.227)	(2.716.091.228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	6.408.415.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.284.635.000	6.408.415.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.386.602.208.749	4.386.602.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.204.857.963.293	2.204.857.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-507.408.660.000	(507.408.660.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.380.211.384	86.777.330.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	82.380.211.384	86.777.330.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.946.255.843.481	49.777.697.997.831

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Quý 1 năm 2017


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.439.097.251.417	19.374.673.373.588
I. Nợ ngắn hạn	310		12.207.749.934.650	11.308.550.517.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.539.341.016.159	2.816.020.414.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.525.068.140	1.905.489.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.507.224.274	22.294.378.361
4. Phải trả người lao động	314		80.705.005.875	166.562.847.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	321.079.379.647	62.901.315.526
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	275.603.035.730	276.774.625.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.766.092.569.256	7.939.481.260.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.639.636.141	10.353.187.117
II. Nợ dài hạn	330		6.231.347.316.767	8.066.122.855.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	173.490.783.388	299.634.914.061
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	145.769.751.646	148.834.001.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.612.051.261.592	7.308.888.450.774
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	300.035.520.141	308.765.489.379
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.507.158.592.064	30.403.024.624.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	30.507.158.592.064	30.403.024.624.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.857.988.372.893	6.753.854.405.072
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.753.854.405.072	5.142.786.540.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.133.967.821	1.611.067.864.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48.946.255.843.481	49.777.697.997.831


 Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2017



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 1 năm 2017*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	922.293.829.068	889.724.181.012	922.293.829.068	889.724.181.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	922.293.829.068	889.724.181.012	922.293.829.068	889.724.181.012
4. Giá vốn hàng bán	11	26	813.708.741.911	773.695.679.946	813.708.741.911	773.695.679.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		108.585.087.157	116.028.501.066	108.585.087.157	116.028.501.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	198.586.800.607	271.529.446.401	198.586.800.607	271.529.446.401
7. Chi phí tài chính	22	29	85.901.243.926	216.110.736.216	85.901.243.926	216.110.736.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.106.520.507	67.143.879.041	81.106.520.507	67.143.879.041
8. Chi phí bán hàng	25	30	13.398.091.081	306.000.000	13.398.091.081	306.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	86.848.686.556	79.044.296.060	86.848.686.556	79.044.296.060
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.023.866.201	92.096.915.191	121.023.866.201	92.096.915.191
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	9.781.364.308	4.291.965.600	9.781.364.308	4.291.965.600
12. Chi phí khác	32	31	530.579.716	9.239.031.588	530.579.716	9.239.031.588
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	9.250.784.592	(4.947.065.988)	9.250.784.592	(4.947.065.988)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		130.274.650.793	87.149.849.203	130.274.650.793	87.149.849.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	34.870.652.210	51.899.833.349	34.870.652.210	51.899.833.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		104.133.967.821	86.051.623.171	104.133.967.821	86.051.623.171



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2017*

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	742.951.475.287	395.869.974.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(905.977.295.760)	(1.998.601.078.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(201.865.870.221)	(250.504.025.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(88.497.385.628)	(63.966.023.221)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(21.427.394.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.900.723.088	36.081.606.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(116.966.649.560)	(114.171.911.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(545.455.002.794)	(2.016.718.853.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.861.334.280)	(6.476.385.389)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.807.300.000)	(685.952.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.350.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.683.604.689	255.289.069.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	133.014.970.409	912.860.684.349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.217.959.363.324	2.441.588.587.822
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.085.387.737.900)	(1.821.662.157.649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(156.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(867.428.374.576)	619.770.155.173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.279.868.406.961)	(484.088.013.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.460.302	(82.555.985)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	110.700.141.541	1.895.279.074.073


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởngLê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 1.125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.091 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	% sở hữu và quyền biểu quyết		Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	67	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	99,99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	49	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 do Tổng Công ty lập.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2016</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi

nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng

được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.001.191.769	1.809.829.452
Tiền gửi ngân hàng	107.598.949.772	387.614.258.748
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	1.001.100.000.000
Cộng	110.700.141.541	1.390.524.088.200

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%-5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
a1. Ngắn hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
a2. Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel	712.533.743.200		712.533.743.200	
Công ty Movitel S.A	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor	10.471.000.000		10.471.000.000	
Công ty Viettel Cameroon	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel	61.036.800		61.036.800	
Công ty Viettel Tanzania	458.678.465.456		458.678.465.456	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	2.204.857.963.293		2.204.857.963.293	
Công ty TNHH Star	529.094.345.793		529.094.345.793	
Công ty Myanmar	1.675.763.617.500		1.675.763.617.500	
b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong				

	Kết quả kinh doanh	Kết quả kinh doanh
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng	
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,1 - 6,9%/năm.		
(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.		
Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.		

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	891.348.259.505	785.366.273.867
Công ty TNHH Star Telecom	327.073.373.809	395.896.119.109
Công ty TNHH National Telecom S.A	382.616.093.832	474.760.524.031
Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
Công ty Movitel S.A (i)	1.522.670.125.411	1.478.799.303.420
Công ty TNHH Viettel Peru	1.617.482.637.306	1.610.226.182.104
Công ty Viettel Timor Leste	284.155.537.226	279.236.425.887
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	290.785.928.356	276.800.323.963
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	186.833.962.835	275.218.439.718
Công ty Viettel Tanzania	519.719.978.321	468.152.111.839
Công ty Viettel Myanmar	30.449.028.176	
<i>Đối tượng khác</i>	30.163.709.606	14.852.389.356
	7.011.608.311.950	6.987.617.770.861
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	773.364.638.360	773.364.593.641
Công ty TNHH Star Telecom	12.769.861.165	26.344.461.165
Công ty TNHH National Telecom S.A	632.009.231.825	632.009.231.825
Công ty Movitel S.A	4.428.223.207.099	4.421.762.431.616
Công ty TNHH Viettel Peru	5.102.785.199.069	4.782.028.467.546
Công ty Viettel Timor Leste	232.884.705.187	232.675.297.687
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.528.722.111.033	3.496.996.898.840
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.636.182.687.977	1.635.822.495.046
Công ty Viettel Tanzania	4.373.951.454.697	4.364.440.993.916
	20.720.893.096.412	20.365.444.871.282
Cộng	27.732.501.408.362	27.353.062.642.143

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	779.745.000.000	779.745.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.897.338.640.000	1.443.338.640.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	0	0
Công ty TNHH Viettel Tanzania	869.709.193.491	302.209.193.491
	3.546.792.833.491	2.525.292.833.491
b. Dài hạn		
Công ty Movitel S.A	0	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.575.125.760.000	2.029.125.760.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	839.900.000.000	839.900.000.000
Công ty Viettel Tanzania	2.489.890.806.509	3.034.690.806.509
Công ty Viettel Myanmar	18.160.000.000	
	4.923.076.566.509	5.903.716.566.509
Cộng	8.469.869.400.000	8.429.009.400.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cổ đông bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi và Tanzania theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,25% với thời hạn từ 30 tháng đến 48 tháng, tùy theo từng công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	539.730.581.066	706.894.393.486
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	383.291.145.667	383.263.841.020
Phải thu lãi cho vay	514.848.560.591	449.296.896.187
Phải thu tiền lương STL	309.877.625.962	301.676.195.198
Phải thu tiền lương Natcom	50.237.370.000	50.237.370.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	166.119.722.231	54.541.944.449
Phải thu thiết bị dùng thử cho mượn tạm thời (xem thuyết minh số 22)	14.443.307.550	14.443.307.550
Phải thu ngắn hạn khác	28.573.269.141	17.606.632.193
	2.007.121.582.208	1.977.960.580.083
<i>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan.</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	206.315.314.172	206.315.314.172
Công ty TNHH Star Telecom	609.942.765.863	714.303.657.119
Công ty TNHH National Telecom S.A	64.680.677.550	64.680.677.550
Công ty Movitel S.A	199.049.441.876	197.478.885.626
Công ty TNHH Viettel Peru	115.252.549.868	115.252.549.868
Công ty Viettel Timor Leste	43.391.771.406	97.993.261.806
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	199.049.441.876	232.450.565.292
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	55.875.829.810	49.746.829.356
Công ty Viettel Tanzania	267.989.301.243	230.242.038.743
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.083.796.315	2.003.113.672
Công ty TNHH Viettel Myanmar	91.598.586	
	1.910.466.893.204	1.910.466.893.204
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay		
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	6.272.218.972	6.272.218.972
Cộng	2.013.393.801.180	1.984.232.799.055

(i) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất áp dụng là từ 6,1% - 6,9%/năm (xem Thuyết minh số 5 và 6).

10. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	31/03/2017			31/12/2016		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</i>		7.968.491.776	7.968.491.776	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.968.491.776	7.968.491.776	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
	6 tháng - 1 năm	1.375.437.265	1.375.437.265	-	1.375.437.265	1.375.437.265	-
	1 - 2 năm	6.593.054.511	6.593.054.511	-	6.593.054.511	6.593.054.511	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khác</i>		9.835.016.990	9.835.016.990	-	9.835.016.990	9.835.016.990	-
Công ty TNHH Movitel		2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
	Trên 3 năm	2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.183.240.899	7.183.240.899	-	7.183.240.899	7.183.240.899	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	-	-	-
	1 - 2 năm	329.480.044	329.480.044	-	329.480.044	329.480.044	-
	2 - 3 năm	183.811.316	183.811.316	-	183.811.316	183.811.316	-
	Trên 3 năm	6.669.949.539	6.669.949.539	-	6.669.949.539	6.669.949.539	-
		17.803.508.766	17.803.508.766	-	17.803.508.766	17.803.508.766	-

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và đều có khả năng thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.194.884.326	-	35.197.470.620	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.020.687.004	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	24.161.465.108	-	26.366.058.611	-
Cộng	83.405.842.753	-	62.694.834.419	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	16.656.566.830	1.637.350.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.911.656	6.886.907
Chi phí đi vay		0
Các khoản khác	970.100.521	1.327.023.801
	17.628.579.007	2.971.260.708
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	54.569.999.993	55.639.999.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.308.503.758	10.733.809.116
Chi phí đi vay	2.813.122.216	3.094.122.217
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.678.838.799	17.300.787.638
Các khoản khác	9.746.618	8.611.569
	82.380.211.384	86.777.330.534
Cộng	100.008.790.391	89.748.591.242

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 19).

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trị giá 112,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 104,2 tỷ VND) là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị và bán cho các bên liên quan tại thị trường nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	63.979.172.687
Tăng trong kỳ	5.123.780.000			5.123.780.000
Tăng khác	-			-
Giảm khác	-			-
Tại ngày 31/03/2017	49.100.072.369	6.120.091.029	13.882.789.289	69.102.952.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	22.609.424.558
Khấu hao trong kỳ	2.987.623.892	192.399.810	891.582.003	4.071.605.705
Tăng khác	-			-
Giảm khác	-			-
Tại ngày 31/03/2017	17.789.382.431	3.331.785.301	5.559.862.531	26.681.030.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	41.369.748.129
Tại ngày 31/03/2017	31.310.689.938	2.788.305.728	8.322.926.758	42.421.922.424

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.496.365.460 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.113.650.308 VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	6.408.415.000
- Sửa chữa		
Cộng	1.284.635.000	6.408.415.000
Trong đó:		
Thiết bị lưu trữ số liệu	0	5.123.780.000
Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Huawei International Pte. Ltd.	237.026.738.652	237.026.738.652	277.857.517.395	277.857.517.395
Nokia Solutions and Networks OY	127.290.818.820	127.290.818.820	128.429.423.446	128.429.423.446
ZTE Corporation	574.372.713.732	574.372.713.732	629.528.105.299	629.528.105.299
Phải trả cho các đối tượng khác	1.600.650.744.955	1.600.650.744.955	1.780.205.367.909	1.780.205.367.909
	2.539.341.016.159	2.539.341.016.159	2.816.020.414.049	2.816.020.414.049
b. Phải trả người bán dài hạn				
Huawei International Pte. Ltd.	-	-	49.738.491.757	49.738.491.757,0
Nokia Solutions and Networks OY	1.020.160.464	1.020.160.464	1.360.454.050	1.360.454.050,0
ZTE Corporation	2.405.277.336	2.405.277.336	5.144.646.960	5.144.646.960,0
Nec Vietnam Co.,Ltd	12.626.433.977	12.626.433.977	15.075.141.900	15.075.141.900
Phai tra cho cac doi tượng khác	157.438.911.611	157.438.911.611	228.316.179.394	228.316.179.394
	173.490.783.388	173.490.783.388	299.634.914.061	299.634.914.061
c) Phải trả người bán các bên liên quan				
			31/03/2017	31/12/2016
			VND	VND
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel			243.895.033.922	243.895.033.922
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội			236.425.091.242	220.181.000.585
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel			167.414.419.775	189.877.792.130
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel			140.272.916.646	147.600.492.507
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3			67.033.246.830	50.994.922.770
- Các đơn vị khác			56.899.300.060	54.489.184.236
Cộng			911.940.008.475	907.038.426.150

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.463.743.937)	34.870.652.210		(34.593.091.727)
Thuế thu nhập cá nhân	22.294.378.361	57.342.735.012	74.198.184.776	5.438.928.597
Các loại thuế khác		116.702.583	48.406.906	68.295.677
Cộng	(47.169.365.576)	92.330.089.805	74.246.591.682	(29.085.867.453)
Phải thu	69.463.743.937			34.593.091.727
Phải trả	22.294.378.361			5.507.224.274

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	315.654.739.471	52.597.334.956
Lãi vay dự trả	2.642.263.316	10.297.000.492
Chi phí khác	2.782.376.860	6.980.078
Cộng	321.079.379.647	62.901.315.526

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	145.769.751.646	148.834.001.503
	145.769.751.646	148.834.001.503
Cộng	158.026.751.074	161.091.000.931

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	59.865.817.743	56.671.127.775
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	188.435.296.755	189.017.027.207
Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.520.000.000	2.520.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.338.613.682	14.123.162.592
Cộng	275.603.035.730	276.774.625.124
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	116.756.438.148	114.357.970.627
- Công ty Viettel Burundi S.A.	30.923.662.116	29.955.128.369
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	23.591.343.540	23.580.996.460
- Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	0	3.959.078.800
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	38.915.736.587	48.425.008.059
- Công ty TNHH Viettel Peru	17.163.852.951	17.163.852.951
Cộng	227.659.338.195	237.750.340.119

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE (“ZTE”) đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính.

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		31/03/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.251.116.238.825	5.251.116.238.825	960.376.966.383	1.154.438.444.717	5.057.054.760.491	5.057.054.760.491
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.688.365.021.517	2.688.365.021.517	1.951.622.080.432	930.949.293.183	3.709.037.808.765	3.709.037.808.765
Cộng	7.939.481.260.342	7.939.481.260.342	2.911.999.046.815	2.085.387.737.900	8.766.092.569.256	8.766.092.569.256

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Tiền vay	Lãi suất	31/03/2017	31/12/2016	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	1,9%- 2%	1.766.543.214.035	1.859.958.186.538	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	1,7%- 1,9%	864.559.889.489	1.212.763.128.840	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	2,35%	456.300.000.000	228.200.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	1,7%- 1,9%	579.353.316.327	493.202.775.150	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,7%- 2,75%	503.940.465.600	427.678.489.624	Quyên đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	1,7%- 1,9%	210.503.816.413	343.734.874.560	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	1,8%- 1,9%	323.650.076.640	312.399.491.812	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	VND	6,50%	352.203.981.987	373.179.292.301	Tín chấp
Cộng			5.057.054.760.491	5.251.116.238.825	

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	9.997.253.472.291	9.997.253.472.291	257.582.396.941	933.746.798.875	9.321.089.070.357	9.321.089.070.357
Cộng	9.997.253.472.291	9.997.253.472.291	257.582.396.941	933.746.798.875	9.321.089.070.357	9.321.089.070.357

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.688.365.021.517				3.709.037.808.765	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774				5.612.051.261.592	

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Peru. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Tiền vay	Lãi suất	31/03/2017	31/12/2016	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GDĐ	USD	2%- 2,75%	1.542.883.000.000	1.542.883.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	LIBOR +2,2%	360.039.825.510	360.355.788.498	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	2,7%- 2,85%	2.324.778.632.273	2.862.356.607.550	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2%- 3,5%	1.412.738.298.396	1.582.229.676.105	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	2%- 2,85%	809.350.374.660	725.041.988.061	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	2%- 2,75%	1.803.217.635.018	1.917.129.660.530	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	2,00%	1.068.081.304.500	1.007.256.751.547	Tin chấp
Cộng			9.321.089.070.357	9.997.253.472.291	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.709.037.808.765	2.688.365.021.517
Trong năm thứ hai	2.777.692.283.491	3.771.179.989.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.834.358.978.101	3.537.708.461.508
	9.321.089.070.357	9.997.253.472.291
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.709.037.808.765	2.688.365.021.517
Số phải trả sau 12 tháng	5.612.051.261.592	7.308.888.450.774

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%-25%	20%-25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.905.375.876	74.905.375.876
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%-25%	20%-25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	374.940.896.017	383.670.865.255
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Cộng	300.035.520.141	308.765.489.379

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2016			
Tại ngày 01/01/2016			-
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	(980.114.550)	(980.114.550)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	54.384.890.835	54.384.890.835
Tại ngày 31/03/2016	(2.603.168.968)	53.404.776.285	50.801.607.317
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2017			
Tại ngày 31/01/2017	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	5.358.802.029	5.358.802.029
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.371.167.209	3.371.167.209
Tại ngày 31/03/2017	74.905.375.876	(374.940.896.017)	(300.035.520.141)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.441.950.193.452	22.091.120.412.623
- Tăng vốn trong năm			86.051.623.171	86.051.623.171
- Lãi trong năm trước				-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập các quỹ				-
- Chi trả cổ tức				-
- Biến động khác				-
Số dư tại 31/03/2016	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.528.001.816.623	22.177.172.035.794
Số dư tại 01/01/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243
- Tăng vốn trong năm			104.133.967.821	104.133.967.821
- Lợi nhuận trong năm				-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập các quỹ				-
- Chi trả cổ tức				-
- Biến động khác				-
Số dư tại 31/03/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.857.988.372.893	30.507.158.592.064

Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>31/03/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Giá trị vốn góp</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
Cộng	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>

Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	15.784.998.916	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.191.795.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	49.429.254.631	53.046.029.361
Cộng	<u>123.406.049.213</u>	<u>127.612.473.942</u>
Ngoại tệ các loại		
Đơn vị		
	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
USD	3.837.848	15.873.973
EUR	494.006	4.270

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	922.293.829.068	922.293.829.068	889.724.181.012	889.724.181.012
Doanh thu bán hàng	755.105.901.339	755.105.901.339	731.363.128.188	731.363.128.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.187.927.729	167.187.927.729	158.361.052.824	158.361.052.824
Các khoản giảm trừ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	922.293.829.068	922.293.829.068	889.724.181.012	889.724.181.012
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>				
Bán hàng hóa	739.810.802.426	739.810.802.426	731.363.128.188	731.363.128.188
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	97.186.034.452	97.186.034.452	212.204.568.431	212.204.568.431
Công ty TNHH Viettel Cambodia	86.874.320.054	86.874.320.054	111.385.956.272	111.385.956.272
Công ty TNHH Viettel Tanzania	40.002.732.761	40.002.732.761	157.161.210.098	157.161.210.098
Công ty National Telecom S.A.	-	-	9.699.784.672	9.699.784.672
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	25.140.663.462	25.140.663.462	23.817.734.749	23.817.734.749
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	29.345.983.339	29.345.983.339	149.486.055	149.486.055
Công ty Viettel Burundi S.A	-	-	36.880.339.058	36.880.339.058
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	30.490.660.547	30.490.660.547		
Công ty TNHH Viễn thông Star	9.072.048.629	9.072.048.629		
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	421.698.359.182	421.698.359.182	180.064.048.853	180.064.048.853
Dịch vụ cung cấp	167.187.927.729	167.187.927.729	158.358.943.602	158.358.943.602
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	65.240.997.381	65.240.997.381	64.713.162.725	64.713.162.725
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	34.975.412.580	34.975.412.580	33.566.872.154	33.566.872.154
Công ty TNHH Movitel	19.406.110.462	19.406.110.462	19.959.114.737	19.959.114.737
Công ty TNHH Viettel Tanzania	21.015.819.039	21.015.819.039	11.517.909.532	11.517.909.532
Công ty Viettel Burundi	13.534.792.905	13.534.792.905	10.154.985.411	10.154.985.411
Công ty Viettel Cameroon	12.169.696.985	12.169.696.985	7.475.369.232	7.475.369.232
Công ty National Telecom	607.732.540	607.732.540	1.532.772.311	1.532.772.311
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	-	-	9.438.757.500	9.438.757.500
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	237.365.837	237.365.837		

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	656.478.907.586	656.478.907.586	604.983.990.937	604.983.990.937
Giá vốn cung cấp dịch vụ	157.229.834.325	157.229.834.325	168.711.689.009	168.711.689.009
Cộng	813.708.741.911	813.708.741.911	773.695.679.946	773.695.679.946

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	223.368.928	223.368.928	82.500.760	82.500.760
Chi phí nhân công	178.223.410.074	178.223.410.074	179.265.762.116	179.265.762.116
Chi phí khấu hao tài sản	4.236.855.704	4.236.855.704	1.402.259.184	1.402.259.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.739.817.013	70.739.817.013	19.810.023.327	19.810.023.327
Chi phí khác	4.971.348.377	4.971.348.377	2.624.983.328	2.624.983.328
			0	0
Cộng	258.394.800.096	258.394.800.096	203.185.528.715	203.185.528.715

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	120.572.735.297	120.572.735.297	10.692.239.050	10.692.239.050
Cổ tức được chia	0	0	183.287.049.144	183.287.049.144
Lãi cho vay	67.714.956.775	67.714.956.775	57.084.767.259	57.084.767.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.299.108.535	10.299.108.535	20.465.390.948	20.465.390.948
Cộng	198.586.800.607	198.586.800.607	271.529.446.401	271.529.446.401

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.106.520.507	81.106.520.507	67.143.879.041	67.143.879.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.513.723.418	4.513.723.418	148.143.332.173	148.143.332.173
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001	823.525.002	823.525.002
Cộng	85.901.243.926	85.901.243.926	216.110.736.216	216.110.736.216

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	13.398.091.081	13.398.091.081	306.000.000	306.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.398.091.081	13.398.091.081	306.000.000	306.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.848.686.556	86.848.686.556	79.044.296.060	79.044.296.060
Chi phí nhân công	57.713.751.318	57.713.751.318	60.116.184.489	60.116.184.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.724.803.662	19.724.803.662	14.928.331.539	14.928.331.539
Chi phí QLDN khác	9.410.131.576	9.410.131.576	3.999.780.032	3.999.780.032
32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	680.546.130	680.546.130	4.184.957.118	4.184.957.118
- Hàng khuyến mại	9.044.000.000	9.044.000.000	-	-
- Các khoản thu nhập khác	56.818.178	56.818.178	107.008.482	107.008.482
Thu nhập khác	9.781.364.308	9.781.364.308	4.291.965.600	4.291.965.600
- Thanh lý TSCĐ			3.410.714.167	3.410.714.167
- Các khoản tiền phạt			5.062.999.189	5.062.999.189
- Các khoản chi phí khác	530.579.716	530.579.716	765.318.232	765.318.232
Chi phí khác	530.579.716	530.579.716	9.239.031.588	9.239.031.588
Lợi nhuận khác	9.250.784.592	9.250.784.592	(4.947.065.988)	(4.947.065.988)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.410.503.170	29.410.503.170	34.551.242.918	34.551.242.918
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài			2.235.000.000	2.235.000.000
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	5.460.149.040	5.460.149.040	15.113.590.431	15.113.590.431
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.870.652.210	34.870.652.210	51.899.833.349	51.899.833.349

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	130.274.650.793	130.274.650.793	87.149.849.203	87.149.849.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng/Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	92.700.000	92.700.000	8.808.846.112	8.808.846.112
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện			(11.832.586.220)	(11.832.586.220)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài			(183.287.049.144)	(183.287.049.144)
Cộng/trừ: Các khoản chênh lệch tạm thời.	16.685.165.056	16.685.165.056	271.917.154.639	271.917.154.639
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.052.515.849	147.052.515.849	172.756.214.590	172.756.214.590
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.410.503.170	29.410.503.170	34.551.242.918	34.551.242.918

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	924.994.913	924.994.913		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			2.603.168.968	2.603.168.968
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			(51.644.407.838)	(51.644.407.838)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.654.964.151)	(9.654.964.151)	(1.760.368.447)	(1.760.368.447)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.729.969.238)	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)	(50.801.607.317)

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/6/2014	23/6/2017	5.950.000.000 FCFA
	Ngân hàng SGBC	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	17/12/2014	17/12/2017	8.400.000.000 FCFA
	UBA Bank	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014	30/12/2017	3.396.260.000 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/7/2016	01/07/2020	5.250.000.000 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered	5.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/02/2016	25/04/2017	15.000.000 USD
	Standard Chartered	3.000.000 USD	Bảo lãnh lấy giấy phép	17/8/2016	17/08/2017	3.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/9/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	8.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	8.000.000 USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24-3-2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã góp vốn 21.6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND - Thuyết minh số 6) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3.336.900.000.000 VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay có đồng và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1.675.763.617.500 VND - Thuyết minh số 6) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	4.261.424.728	4.261.424.728	4.672.848.000	4.672.848.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Tài sản thuê hoạt động	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	15.784.998.916	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.191.795.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	49.429.254.631	53.046.029.361
Cộng	123.406.049.213	127.612.473.942

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m2 tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại thành phố Hải Phòng.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Quý 1/2017</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1/2016</u> <u>VND</u>
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ		
- Số tiền đã vay	1.217.959.363.324	2.441.588.587.822
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay	2.085.387.737.900	1.821.662.157.649

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 12,6 tỷ VND được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017



Hãy nói theo cách của bạn

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 39



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 1 năm 2017**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.781.795.870.139	18.979.412.274.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	110.700.141.541	1.390.524.088.200
1. Tiền	111		109.600.141.541	389.424.088.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	1.001.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.572.776.089.110	11.499.549.550.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.011.608.311.950	6.987.617.770.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.253.361.461	8.678.366.540
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.546.792.833.491	2.525.292.833.491
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.007.121.582.208	1.977.960.580.083
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.405.842.753	62.694.834.419
1. Hàng tồn kho	141		83.405.842.753	62.694.834.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.913.796.735	176.643.801.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.628.579.007	2.971.260.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	112.692.126.001	104.208.796.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.593.091.727	69.463.743.937

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)*Quý 1 năm 2017**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.164.459.973.342	30.798.285.723.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.650.241.881.893	26.275.433.656.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.720.893.096.412	20.365.444.871.282
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	4.923.076.566.509	5.903.716.566.509
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		43.951.036.316	43.064.112.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.421.922.424	41.369.748.129
- Nguyên giá	222		69.102.952.687	63.979.172.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.681.030.263)	(22.609.424.558)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.529.113.892	1.694.363.891
- Nguyên giá	228		4.410.455.119	4.410.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.881.341.227)	(2.716.091.228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	6.408.415.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.284.635.000	6.408.415.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.386.602.208.749	4.386.602.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.204.857.963.293	2.204.857.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-507.408.660.000	(507.408.660.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.380.211.384	86.777.330.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	82.380.211.384	86.777.330.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.946.255.843.481	49.777.697.997.831

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.439.097.251.417	19.374.673.373.588
I. Nợ ngắn hạn	310		12.207.749.934.650	11.308.550.517.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.539.341.016.159	2.816.020.414.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.525.068.140	1.905.489.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.507.224.274	22.294.378.361
4. Phải trả người lao động	314		80.705.005.875	166.562.847.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	321.079.379.647	62.901.315.526
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	275.603.035.730	276.774.625.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.766.092.569.256	7.939.481.260.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.639.636.141	10.353.187.117
II. Nợ dài hạn	330		6.231.347.316.767	8.066.122.855.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	173.490.783.388	299.634.914.061
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	145.769.751.646	148.834.001.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.612.051.261.592	7.308.888.450.774
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	300.035.520.141	308.765.489.379
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.507.158.592.064	30.403.024.624.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	30.507.158.592.064	30.403.024.624.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.857.988.372.893	6.753.854.405.072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.753.854.405.072	5.142.786.540.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.133.967.821	1.611.067.864.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48.946.255.843.481	49.777.697.997.831


 Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng




 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 1 năm 2017*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	922.293.829.068	889.724.181.012	922.293.829.068	889.724.181.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	922.293.829.068	889.724.181.012	922.293.829.068	889.724.181.012
4. Giá vốn hàng bán	11	26	813.708.741.911	773.695.679.946	813.708.741.911	773.695.679.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		108.585.087.157	116.028.501.066	108.585.087.157	116.028.501.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	198.586.800.607	271.529.446.401	198.586.800.607	271.529.446.401
7. Chi phí tài chính	22	29	85.901.243.926	216.110.736.216	85.901.243.926	216.110.736.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.106.520.507	67.143.879.041	81.106.520.507	67.143.879.041
8. Chi phí bán hàng	25	30	13.398.091.081	306.000.000	13.398.091.081	306.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	86.848.686.556	79.044.296.060	86.848.686.556	79.044.296.060
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.023.866.201	92.096.915.191	121.023.866.201	92.096.915.191
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	9.781.364.308	4.291.965.600	9.781.364.308	4.291.965.600
12. Chi phí khác	32	31	530.579.716	9.239.031.588	530.579.716	9.239.031.588
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	9.250.784.592	(4.947.065.988)	9.250.784.592	(4.947.065.988)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		130.274.650.793	87.149.849.203	130.274.650.793	87.149.849.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	34.870.652.210	51.899.833.349	34.870.652.210	51.899.833.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		104.133.967.821	86.051.623.171	104.133.967.821	86.051.623.171



Phạm Xuân Thọ
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2017*

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	742.951.475.287	395.869.974.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(905.977.295.760)	(1.998.601.078.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(201.865.870.221)	(250.504.025.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(88.497.385.628)	(63.966.023.221)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(21.427.394.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.900.723.088	36.081.606.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(116.966.649.560)	(114.171.911.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(545.455.002.794)	(2.016.718.853.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.861.334.280)	(6.476.385.389)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.807.300.000)	(685.952.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.350.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.683.604.689	255.289.069.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	133.014.970.409	912.860.684.349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.217.959.363.324	2.441.588.587.822
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.085.387.737.900)	(1.821.662.157.649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(156.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(867.428.374.576)	619.770.155.173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.279.868.406.961)	(484.088.013.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.460.302	(82.555.985)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	110.700.141.541	1.895.279.074.073


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởngLê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 1.125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.091 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	% sở hữu và quyền biểu quyết		Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	67	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	99,99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	49	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 do Tổng Công ty lập.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016
	(Số năm)
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi

nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng

được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.001.191.769	1.809.829.452
Tiền gửi ngân hàng	107.598.949.772	387.614.258.748
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	1.001.100.000.000
Cộng	110.700.141.541	1.390.524.088.200

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%-5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
a1. Ngắn hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
a2. Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel	712.533.743.200		712.533.743.200	
Công ty Movitel S.A	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor	10.471.000.000		10.471.000.000	
Công ty Viettel Cameroon	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel	61.036.800		61.036.800	
Công ty Viettel Tanzania	458.678.465.456		458.678.465.456	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	2.204.857.963.293		2.204.857.963.293	
Công ty TNHH Star	529.094.345.793		529.094.345.793	
Công ty Myanmar	1.675.763.617.500		1.675.763.617.500	
b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong				

	Kết quả kinh doanh	Kết quả kinh doanh
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng	
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,1 - 6,9%/năm.		
(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.		
Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.		

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	891.348.259.505	785.366.273.867
Công ty TNHH Star Telecom	327.073.373.809	395.896.119.109
Công ty TNHH National Telecom S.A	382.616.093.832	474.760.524.031
Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
Công ty Movitel S.A (i)	1.522.670.125.411	1.478.799.303.420
Công ty TNHH Viettel Peru	1.617.482.637.306	1.610.226.182.104
Công ty Viettel Timor Leste	284.155.537.226	279.236.425.887
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	290.785.928.356	276.800.323.963
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	186.833.962.835	275.218.439.718
Công ty Viettel Tanzania	519.719.978.321	468.152.111.839
Công ty Viettel Myanmar	30.449.028.176	
<i>Đối tượng khác</i>	30.163.709.606	14.852.389.356
	7.011.608.311.950	6.987.617.770.861
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	773.364.638.360	773.364.593.641
Công ty TNHH Star Telecom	12.769.861.165	26.344.461.165
Công ty TNHH National Telecom S.A	632.009.231.825	632.009.231.825
Công ty Movitel S.A	4.428.223.207.099	4.421.762.431.616
Công ty TNHH Viettel Peru	5.102.785.199.069	4.782.028.467.546
Công ty Viettel Timor Leste	232.884.705.187	232.675.297.687
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.528.722.111.033	3.496.996.898.840
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.636.182.687.977	1.635.822.495.046
Công ty Viettel Tanzania	4.373.951.454.697	4.364.440.993.916
	20.720.893.096.412	20.365.444.871.282
Cộng	27.732.501.408.362	27.353.062.642.143

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	779.745.000.000	779.745.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.897.338.640.000	1.443.338.640.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	0	0
Công ty TNHH Viettel Tanzania	869.709.193.491	302.209.193.491
	3.546.792.833.491	2.525.292.833.491
b. Dài hạn		
Công ty Movitel S.A	0	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.575.125.760.000	2.029.125.760.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	839.900.000.000	839.900.000.000
Công ty Viettel Tanzania	2.489.890.806.509	3.034.690.806.509
Công ty Viettel Myanmar	18.160.000.000	
	4.923.076.566.509	5.903.716.566.509
Cộng	8.469.869.400.000	8.429.009.400.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cổ đông bằng Đô la Mỹ (“USD”) cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi và Tanzania theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,25% với thời hạn từ 30 tháng đến 48 tháng, tùy theo từng công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	539.730.581.066	706.894.393.486
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	383.291.145.667	383.263.841.020
Phải thu lãi cho vay	514.848.560.591	449.296.896.187
Phải thu tiền lương STL	309.877.625.962	301.676.195.198
Phải thu tiền lương Natcom	50.237.370.000	50.237.370.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	166.119.722.231	54.541.944.449
Phải thu thiết bị dùng thử cho mượn tạm thời (xem thuyết minh số 22)	14.443.307.550	14.443.307.550
Phải thu ngắn hạn khác	28.573.269.141	17.606.632.193
	2.007.121.582.208	1.977.960.580.083
<i>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan.</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	206.315.314.172	206.315.314.172
Công ty TNHH Star Telecom	609.942.765.863	714.303.657.119
Công ty TNHH National Telecom S.A	64.680.677.550	64.680.677.550
Công ty Movitel S.A	199.049.441.876	197.478.885.626
Công ty TNHH Viettel Peru	115.252.549.868	115.252.549.868
Công ty Viettel Timor Leste	43.391.771.406	97.993.261.806
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	199.049.441.876	232.450.565.292
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	55.875.829.810	49.746.829.356
Công ty Viettel Tanzania	267.989.301.243	230.242.038.743
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.083.796.315	2.003.113.672
Công ty TNHH Viettel Myanmar	91.598.586	
	1.910.466.893.204	1.910.466.893.204
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay		
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	6.272.218.972	6.272.218.972
Cộng	2.013.393.801.180	1.984.232.799.055

(i) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất áp dụng là từ 6,1% - 6,9%/năm (xem Thuyết minh số 5 và 6).

10. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	31/03/2017			31/12/2016		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</i>		7.968.491.776	7.968.491.776	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.968.491.776	7.968.491.776	-	7.968.491.776	7.968.491.776	-
	6 tháng - 1 năm	1.375.437.265	1.375.437.265	-	1.375.437.265	1.375.437.265	-
	1 - 2 năm	6.593.054.511	6.593.054.511	-	6.593.054.511	6.593.054.511	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khác</i>		9.835.016.990	9.835.016.990	-	9.835.016.990	9.835.016.990	-
Công ty TNHH Movitel		2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
	Trên 3 năm	2.651.776.091	2.651.776.091	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		7.183.240.899	7.183.240.899	-	7.183.240.899	7.183.240.899	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	-	-	-
	1 - 2 năm	329.480.044	329.480.044	-	329.480.044	329.480.044	-
	2 - 3 năm	183.811.316	183.811.316	-	183.811.316	183.811.316	-
	Trên 3 năm	6.669.949.539	6.669.949.539	-	6.669.949.539	6.669.949.539	-
		17.803.508.766	17.803.508.766	-	17.803.508.766	17.803.508.766	-

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và đều có khả năng thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.194.884.326	-	35.197.470.620	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.020.687.004	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	24.161.465.108	-	26.366.058.611	-
Cộng	83.405.842.753	-	62.694.834.419	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	16.656.566.830	1.637.350.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.911.656	6.886.907
Chi phí đi vay		0
Các khoản khác	970.100.521	1.327.023.801
	17.628.579.007	2.971.260.708
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	54.569.999.993	55.639.999.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.308.503.758	10.733.809.116
Chi phí đi vay	2.813.122.216	3.094.122.217
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.678.838.799	17.300.787.638
Các khoản khác	9.746.618	8.611.569
	82.380.211.384	86.777.330.534
Cộng	100.008.790.391	89.748.591.242

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 19).

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trị giá 112,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 104,2 tỷ VND) là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị và bán cho các bên liên quan tại thị trường nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	63.979.172.687
Tăng trong kỳ	5.123.780.000			5.123.780.000
Tăng khác	-		-	-
Giảm khác	-	-		-
Tại ngày 31/03/2017	49.100.072.369	6.120.091.029	13.882.789.289	69.102.952.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	22.609.424.558
Khấu hao trong kỳ	2.987.623.892	192.399.810	891.582.003	4.071.605.705
Tăng khác	-			-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	17.789.382.431	3.331.785.301	5.559.862.531	26.681.030.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	41.369.748.129
Tại ngày 31/03/2017	31.310.689.938	2.788.305.728	8.322.926.758	42.421.922.424

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.496.365.460 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.113.650.308 VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	6.408.415.000
- Sửa chữa		
Cộng	1.284.635.000	6.408.415.000
Trong đó:		
Thiết bị lưu trữ số liệu	0	5.123.780.000
Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Huawei International Pte. Ltd.	237.026.738.652	237.026.738.652	277.857.517.395	277.857.517.395
Nokia Solutions and Networks OY	127.290.818.820	127.290.818.820	128.429.423.446	128.429.423.446
ZTE Corporation	574.372.713.732	574.372.713.732	629.528.105.299	629.528.105.299
Phải trả cho các đối tượng khác	1.600.650.744.955	1.600.650.744.955	1.780.205.367.909	1.780.205.367.909
	2.539.341.016.159	2.539.341.016.159	2.816.020.414.049	2.816.020.414.049
b. Phải trả người bán dài hạn				
Huawei International Pte. Ltd.	-	-	49.738.491.757	49.738.491.757,0
Nokia Solutions and Networks OY	1.020.160.464	1.020.160.464	1.360.454.050	1.360.454.050,0
ZTE Corporation	2.405.277.336	2.405.277.336	5.144.646.960	5.144.646.960,0
Nec Vietnam Co.,Ltd	12.626.433.977	12.626.433.977	15.075.141.900	15.075.141.900
Phai tra cho cac doi tượng khác	157.438.911.611	157.438.911.611	228.316.179.394	228.316.179.394
	173.490.783.388	173.490.783.388	299.634.914.061	299.634.914.061
c) Phải trả người bán các bên liên quan				
			31/03/2017	31/12/2016
			VND	VND
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel			243.895.033.922	243.895.033.922
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội			236.425.091.242	220.181.000.585
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel			167.414.419.775	189.877.792.130
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel			140.272.916.646	147.600.492.507
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3			67.033.246.830	50.994.922.770
- Các đơn vị khác			56.899.300.060	54.489.184.236
Cộng			911.940.008.475	907.038.426.150

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.463.743.937)	34.870.652.210		(34.593.091.727)
Thuế thu nhập cá nhân	22.294.378.361	57.342.735.012	74.198.184.776	5.438.928.597
Các loại thuế khác		116.702.583	48.406.906	68.295.677
Cộng	(47.169.365.576)	92.330.089.805	74.246.591.682	(29.085.867.453)
Phải thu	69.463.743.937			34.593.091.727
Phải trả	22.294.378.361			5.507.224.274

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	315.654.739.471	52.597.334.956
Lãi vay dự trả	2.642.263.316	10.297.000.492
Chi phí khác	2.782.376.860	6.980.078
Cộng	321.079.379.647	62.901.315.526

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	145.769.751.646	148.834.001.503
	145.769.751.646	148.834.001.503
Cộng	158.026.751.074	161.091.000.931

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	59.865.817.743	56.671.127.775
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	188.435.296.755	189.017.027.207
Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.520.000.000	2.520.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.338.613.682	14.123.162.592
Cộng	275.603.035.730	276.774.625.124
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
- Công ty TNHH Movitel	116.756.438.148	114.357.970.627
- Công ty Viettel Burundi S.A.	30.923.662.116	29.955.128.369
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	23.591.343.540	23.580.996.460
- Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	0	3.959.078.800
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
<i>Bên liên quan khác</i>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	38.915.736.587	48.425.008.059
- Công ty TNHH Viettel Peru	17.163.852.951	17.163.852.951
Cộng	227.659.338.195	237.750.340.119

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE (“ZTE”) đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính.

21. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		31/03/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.251.116.238.825	5.251.116.238.825	960.376.966.383	1.154.438.444.717	5.057.054.760.491	5.057.054.760.491
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.688.365.021.517	2.688.365.021.517	1.951.622.080.432	930.949.293.183	3.709.037.808.765	3.709.037.808.765
Cộng	7.939.481.260.342	7.939.481.260.342	2.911.999.046.815	2.085.387.737.900	8.766.092.569.256	8.766.092.569.256

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Tiền vay	Lãi suất	31/03/2017	31/12/2016	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	1,9%- 2%	1.766.543.214.035	1.859.958.186.538	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	1,7%- 1,9%	864.559.889.489	1.212.763.128.840	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	2,35%	456.300.000.000	228.200.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	1,7%- 1,9%	579.353.316.327	493.202.775.150	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,7%- 2,75%	503.940.465.600	427.678.489.624	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	1,7%- 1,9%	210.503.816.413	343.734.874.560	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	1,8%- 1,9%	323.650.076.640	312.399.491.812	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	VND	6,50%	352.203.981.987	373.179.292.301	Tín chấp
Cộng			5.057.054.760.491	5.251.116.238.825	

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	9.997.253.472.291	9.997.253.472.291	257.582.396.941	933.746.798.875	9.321.089.070.357	9.321.089.070.357
Cộng	9.997.253.472.291	9.997.253.472.291	257.582.396.941	933.746.798.875	9.321.089.070.357	9.321.089.070.357

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.688.365.021.517				3.709.037.808.765	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774				5.612.051.261.592	

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Peru. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Tiền vay	Lãi suất	31/03/2017	31/12/2016	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GDĐ	USD	2%- 2,75%	1.542.883.000.000	1.542.883.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	LIBOR +2,2%	360.039.825.510	360.355.788.498	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	2,7%- 2,85%	2.324.778.632.273	2.862.356.607.550	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2%- 3,5%	1.412.738.298.396	1.582.229.676.105	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	2%- 2,85%	809.350.374.660	725.041.988.061	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	2%- 2,75%	1.803.217.635.018	1.917.129.660.530	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	2,00%	1.068.081.304.500	1.007.256.751.547	Tin chấp
Cộng			9.321.089.070.357	9.997.253.472.291	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.709.037.808.765	2.688.365.021.517
Trong năm thứ hai	2.777.692.283.491	3.771.179.989.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.834.358.978.101	3.537.708.461.508
	9.321.089.070.357	9.997.253.472.291
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.709.037.808.765	2.688.365.021.517
Số phải trả sau 12 tháng	5.612.051.261.592	7.308.888.450.774

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%-25%	20%-25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.905.375.876	74.905.375.876
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%-25%	20%-25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	374.940.896.017	383.670.865.255
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(74.905.375.876)
Cộng	300.035.520.141	308.765.489.379

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2016			
Tại ngày 01/01/2016			-
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	(980.114.550)	(980.114.550)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	54.384.890.835	54.384.890.835
Tại ngày 31/03/2016	(2.603.168.968)	53.404.776.285	50.801.607.317
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2017			
Tại ngày 31/01/2017	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	5.358.802.029	5.358.802.029
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.371.167.209	3.371.167.209
Tại ngày 31/03/2017	74.905.375.876	(374.940.896.017)	(300.035.520.141)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.441.950.193.452	22.091.120.412.623
- Tăng vốn trong năm			86.051.623.171	86.051.623.171
- Lãi trong năm trước				-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập các quỹ				-
- Chi trả cổ tức				-
- Biến động khác				-
Số dư tại 31/03/2016	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.528.001.816.623	22.177.172.035.794
Số dư tại 01/01/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243
- Tăng vốn trong năm			104.133.967.821	104.133.967.821
- Lợi nhuận trong năm				-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập các quỹ				-
- Chi trả cổ tức				-
- Biến động khác				-
Số dư tại 31/03/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.857.988.372.893	30.507.158.592.064

Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>31/03/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
Cộng	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>

Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	15.784.998.916	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.191.795.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	49.429.254.631	53.046.029.361
Cộng	<u>123.406.049.213</u>	<u>127.612.473.942</u>
Ngoại tệ các loại		
Đơn vị		
	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
USD	3.837.848	15.873.973
EUR	494.006	4.270

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	922.293.829.068	922.293.829.068	889.724.181.012	889.724.181.012
Doanh thu bán hàng	755.105.901.339	755.105.901.339	731.363.128.188	731.363.128.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.187.927.729	167.187.927.729	158.361.052.824	158.361.052.824
Các khoản giảm trừ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	922.293.829.068	922.293.829.068	889.724.181.012	889.724.181.012
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>				
Bán hàng hóa	739.810.802.426	739.810.802.426	731.363.128.188	731.363.128.188
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	97.186.034.452	97.186.034.452	212.204.568.431	212.204.568.431
Công ty TNHH Viettel Cambodia	86.874.320.054	86.874.320.054	111.385.956.272	111.385.956.272
Công ty TNHH Viettel Tanzania	40.002.732.761	40.002.732.761	157.161.210.098	157.161.210.098
Công ty National Telecom S.A.	-	-	9.699.784.672	9.699.784.672
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	25.140.663.462	25.140.663.462	23.817.734.749	23.817.734.749
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	29.345.983.339	29.345.983.339	149.486.055	149.486.055
Công ty Viettel Burundi S.A	-	-	36.880.339.058	36.880.339.058
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	30.490.660.547	30.490.660.547		
Công ty TNHH Viễn thông Star	9.072.048.629	9.072.048.629		
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	421.698.359.182	421.698.359.182	180.064.048.853	180.064.048.853
Dịch vụ cung cấp	167.187.927.729	167.187.927.729	158.358.943.602	158.358.943.602
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	65.240.997.381	65.240.997.381	64.713.162.725	64.713.162.725
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	34.975.412.580	34.975.412.580	33.566.872.154	33.566.872.154
Công ty TNHH Movitel	19.406.110.462	19.406.110.462	19.959.114.737	19.959.114.737
Công ty TNHH Viettel Tanzania	21.015.819.039	21.015.819.039	11.517.909.532	11.517.909.532
Công ty Viettel Burundi	13.534.792.905	13.534.792.905	10.154.985.411	10.154.985.411
Công ty Viettel Cameroon	12.169.696.985	12.169.696.985	7.475.369.232	7.475.369.232
Công ty National Telecom	607.732.540	607.732.540	1.532.772.311	1.532.772.311
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	-	-	9.438.757.500	9.438.757.500
<i>Bên liên quan khác</i>				
Công ty TNHH Viettel Peru	237.365.837	237.365.837		

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	656.478.907.586	656.478.907.586	604.983.990.937	604.983.990.937
Giá vốn cung cấp dịch vụ	157.229.834.325	157.229.834.325	168.711.689.009	168.711.689.009
Cộng	813.708.741.911	813.708.741.911	773.695.679.946	773.695.679.946

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	223.368.928	223.368.928	82.500.760	82.500.760
Chi phí nhân công	178.223.410.074	178.223.410.074	179.265.762.116	179.265.762.116
Chi phí khấu hao tài sản	4.236.855.704	4.236.855.704	1.402.259.184	1.402.259.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.739.817.013	70.739.817.013	19.810.023.327	19.810.023.327
Chi phí khác	4.971.348.377	4.971.348.377	2.624.983.328	2.624.983.328
			0	0
Cộng	258.394.800.096	258.394.800.096	203.185.528.715	203.185.528.715

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	120.572.735.297	120.572.735.297	10.692.239.050	10.692.239.050
Cổ tức được chia	0	0	183.287.049.144	183.287.049.144
Lãi cho vay	67.714.956.775	67.714.956.775	57.084.767.259	57.084.767.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.299.108.535	10.299.108.535	20.465.390.948	20.465.390.948
Cộng	198.586.800.607	198.586.800.607	271.529.446.401	271.529.446.401

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.106.520.507	81.106.520.507	67.143.879.041	67.143.879.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.513.723.418	4.513.723.418	148.143.332.173	148.143.332.173
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001	823.525.002	823.525.002
Cộng	85.901.243.926	85.901.243.926	216.110.736.216	216.110.736.216

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	13.398.091.081	13.398.091.081	306.000.000	306.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.398.091.081	13.398.091.081	306.000.000	306.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.848.686.556	86.848.686.556	79.044.296.060	79.044.296.060
Chi phí nhân công	57.713.751.318	57.713.751.318	60.116.184.489	60.116.184.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.724.803.662	19.724.803.662	14.928.331.539	14.928.331.539
Chi phí QLDN khác	9.410.131.576	9.410.131.576	3.999.780.032	3.999.780.032
32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	680.546.130	680.546.130	4.184.957.118	4.184.957.118
- Hàng khuyến mại	9.044.000.000	9.044.000.000	-	-
- Các khoản thu nhập khác	56.818.178	56.818.178	107.008.482	107.008.482
Thu nhập khác	9.781.364.308	9.781.364.308	4.291.965.600	4.291.965.600
- Thanh lý TSCĐ			3.410.714.167	3.410.714.167
- Các khoản tiền phạt			5.062.999.189	5.062.999.189
- Các khoản chi phí khác	530.579.716	530.579.716	765.318.232	765.318.232
Chi phí khác	530.579.716	530.579.716	9.239.031.588	9.239.031.588
Lợi nhuận khác	9.250.784.592	9.250.784.592	(4.947.065.988)	(4.947.065.988)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.410.503.170	29.410.503.170	34.551.242.918	34.551.242.918
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài			2.235.000.000	2.235.000.000
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	5.460.149.040	5.460.149.040	15.113.590.431	15.113.590.431
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.870.652.210	34.870.652.210	51.899.833.349	51.899.833.349

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	130.274.650.793	130.274.650.793	87.149.849.203	87.149.849.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng/Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	92.700.000	92.700.000	8.808.846.112	8.808.846.112
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện			(11.832.586.220)	(11.832.586.220)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài			(183.287.049.144)	(183.287.049.144)
Cộng/trừ: Các khoản chênh lệch tạm thời.	16.685.165.056	16.685.165.056	271.917.154.639	271.917.154.639
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.052.515.849	147.052.515.849	172.756.214.590	172.756.214.590
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.410.503.170	29.410.503.170	34.551.242.918	34.551.242.918

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	924.994.913	924.994.913		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			2.603.168.968	2.603.168.968
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			(51.644.407.838)	(51.644.407.838)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.654.964.151)	(9.654.964.151)	(1.760.368.447)	(1.760.368.447)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.729.969.238)	(8.729.969.238)	(50.801.607.317)	(50.801.607.317)

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/6/2014	23/6/2017	5.950.000.000 FCFA
	Ngân hàng SGBC	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	17/12/2014	17/12/2017	8.400.000.000 FCFA
	UBA Bank	12.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014	30/12/2017	3.396.260.000 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/7/2016	01/07/2020	5.250.000.000 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered	5.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/02/2016	25/04/2017	15.000.000 USD
	Standard Chartered	3.000.000 USD	Bảo lãnh lấy giấy phép	17/8/2016	17/08/2017	3.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/9/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	8.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	8.000.000 USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24-3-2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã góp vốn 21.6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND - Thuyết minh số 6) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3.336.900.000.000 VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay có đồng và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1.675.763.617.500 VND - Thuyết minh số 6) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	4.261.424.728	4.261.424.728	4.672.848.000	4.672.848.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Tài sản thuê hoạt động	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	15.784.998.916	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.191.795.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	49.429.254.631	53.046.029.361
Cộng	123.406.049.213	127.612.473.942

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m2 tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại thành phố Hải Phòng.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Quý 1/2017</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1/2016</u> <u>VND</u>
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ		
- Số tiền đã vay	1.217.959.363.324	2.441.588.587.822
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay	2.085.387.737.900	1.821.662.157.649

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 12,6 tỷ VND được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2017